

NGHIÊN CỨU CÁC LÝ THUYẾT THỤ ĐẮC NGÔN NGỮ¹

Nguyễn Thiện Giáp²

Tóm tắt

Bài báo phân tích và đánh giá các lý thuyết thụ đắc ngôn ngữ. Giả thuyết bẩm sinh là lý thuyết được ủng hộ trong suốt các năm. Tuy nhiên, tính bẩm sinh không thể trả lời tất cả các vấn đề về cách trẻ em tiếp thu ngôn ngữ cụ thể được nói xung quanh chúng. Lại có thêm một số lý thuyết được đề xuất về cách tiếp thu kiến thức bổ sung, cụ thể hơn. Hai lý thuyết ban đầu là lý thuyết bắt chước và lý thuyết củng cố đã bị loại bỏ nhưng vẫn là một phần của niềm tin phổ biến. Trong các lý thuyết gần đây về thụ đắc ngôn ngữ, lý thuyết chủ động kiến tạo ngữ pháp là lý thuyết có ảnh hưởng nhiều nhất. Tuy nhiên, vẫn có một số lý thuyết cạnh tranh với lý thuyết này, đó là lý thuyết liên kết và lý thuyết tương tác xã hội.

Từ khóa

Lý thuyết bẩm sinh, lý thuyết bắt chước, lý thuyết củng cố, lý thuyết chủ động kiến tạo ngữ pháp, lý thuyết liên kết, lý thuyết tương tác xã hội, giả thuyết chương trình sinh học, thời kì nhạy cảm, ngữ pháp phổ quát, chương trình sinh học, ngôn ngữ lai

1. Dẫn luận

Ngôn ngữ là một phức thể sống động hình thành và phát triển trong xã hội con người. Đó là thứ khiến con người phân biệt với các loài động vật khác. Vậy con người làm cách nào để học được những hệ thống phức tạp như vậy? Con người không phải sinh ra là biết nói mà phải học để hiểu ngôn ngữ và nói trong vài năm đầu tiên của cuộc đời. Nếu biết một ngôn ngữ chỉ đơn giản là vấn đề biết một số từ thì thụ đắc ngôn ngữ sẽ chỉ là một quá trình tìm ra những từ đó là gì và ghi nhớ chúng. Nhưng, trẻ em phải tiếp thu một ngữ pháp với tất cả các thành phần và quy tắc của nó. Trẻ em đã học các quy tắc đó như thế nào? Các quy tắc, không giống như các từ, không bao giờ được trình bày rõ ràng vì vậy đứa trẻ không thể chỉ ghi nhớ chúng: nó phải làm thế nào để tự tìm hiểu các quy tắc - một kì công trí tuệ đáng ghi nhớ. Các lý thuyết khác nhau đã xuất hiện nhằm tìm cách giải thích cách trẻ em tiếp thu ngôn ngữ. Sau đây chúng tôi sẽ lần lượt trình bày các lý thuyết thụ đắc ngôn ngữ.

2. Các lý thuyết thụ đắc ngôn ngữ

2.1. Giả thuyết bẩm sinh (innateness hypothesis)

Noam Chomsky là người đưa ra *giả thuyết bẩm sinh*. Theo giả thuyết bẩm sinh, một số đặc trưng quan trọng của các ngôn ngữ đã được hình thành trong óc chúng ta khi sinh ra như là một bộ phận của gien di truyền và chúng ta sinh ra đã có khả năng ngôn ngữ chung, việc học một ngôn ngữ cụ thể chỉ đơn thuần là học những chi tiết phân biệt ngôn ngữ này với những ngôn ngữ khác, trong khi những đặc điểm phổ quát của các ngôn ngữ thì đã có sẵn và không cần phải học. Theo Chomsky, đứa trẻ khi sinh ra đã có khả năng thụ đắc ngôn ngữ. Chính *thiết bị thụ đắc ngôn ngữ* (Language Acquisition

¹ Bài viết này đã được công bố trên *Tạp san nghiên cứu khoa học* của Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Dân lập Phương đông, 2023.

² GS.TS., Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.

device) đã khiến cho tất cả những đứa trẻ bình thường chỉ cần có tiếp xúc với nguồn ngữ liệu là có thể học nói trong một khoảng thời gian ngắn. Thiết bị thụ đắc ngôn ngữ là một thuộc tính loài (species character). Khi sinh ra, trong não bộ con người đã có những hiểu biết ngôn ngữ nhất định. Đó không phải là những hiểu biết về một ngôn ngữ nào đó mà là hiểu biết chung về ngôn ngữ loài người. Chomsky cho rằng trạng thái sơ khai của não người phải bao gồm đặc điểm mà tất cả ngôn ngữ của con người đều có, ông gọi đó là *ngữ pháp phổ quát* (universal grammar). Ngữ pháp phổ quát là nguyên tắc mà điều kiện và hệ thống quy tắc của tất cả ngôn ngữ con người buộc phải có, đại diện cho những nội dung cơ bản nhất của ngôn ngữ con người.

Khả năng bẩm sinh của ngôn ngữ là bẩm sinh ở con người được hỗ trợ bởi công trình nghiên cứu của nhà sinh vật học Eric Lenneberg. Theo Lenneberg, hành vi bẩm sinh có ở tất cả các cá thể bình thường của một loài, trong khi các hành vi được học thì không. Ví dụ, đi bộ là một hành vi mà con người có khuynh hướng di truyền (tức là con người học cách đi bộ như một phần tự nhiên của quá trình phát triển, không được dạy rõ ràng), nhưng chơi piano hoặc đi xe đạp phải được dạy cụ thể. Nói năng giống như đi bộ hay giống chơi piano? Lenneberg đưa ra 6 đặc điểm của các hành vi bị kiểm soát về mặt sinh học, nêu thụ đắc ngôn ngữ có một trong những đặc điểm này thì chúng ta có thể giả định chắc chắn rằng đó là một hành vi được kích hoạt về mặt di truyền.

1. Hành vi xuất hiện trước khi nó là cần thiết
2. Sự xuất hiện của nó không phải là kết quả của một quyết định có ý thức.
3. Sự xuất hiện của nó không được kích hoạt bởi các sự kiện bên ngoài (mặc dù môi trường xung quanh phải đủ phong phú để chúng phát triển đầy đủ).
4. Giảng dạy trực tiếp và thực hành chuyên sâu có tác dụng tương đối ít
5. Có một chuỗi cột mốc (milestones) đều đặn khi hành vi phát triển và những chuỗi này thường được tương quan với tuổi tác và các khía cạnh khác của sự phát triển.
6. Có thể có một thời kì nhạy cảm (quan trọng) để tiếp thụ hành vi này

Hãy xem xét tiêu chuẩn thứ nhất. Từ quan điểm sinh học, ngôn ngữ là một hành vi khuyến khích sự tồn tại và ưu thế của loài người. Mỗi cá nhân có khả năng sử dụng ngôn ngữ để thực hiện các nhu cầu cơ bản khác. Nhưng trẻ em thường bắt đầu nói một ngôn ngữ từ độ tuổi từ 12 đến 24 tháng rất lâu trước khi cha mẹ chúng ngừng cung cấp cho chúng những nhu cầu thiết yếu của đời sống. Vì vậy, ngôn ngữ là một hành vi giống như đi bộ, xuất hiện trước khi khi trẻ phải tự chống đỡ.

Đối với tiêu chuẩn thứ hai và thứ ba, ngôn ngữ không phải là kết quả của một quyết định có ý thức cũng như không được kích hoạt bởi các sự kiện bên ngoài. Trẻ em quyết định chúng muốn chơi đàn hay chơi cờ nhưng chúng không lựa chọn có ý thức về việc học ngôn ngữ mẹ đẻ. Đó chỉ là điều mà tất cả trẻ em làm. Ngôn ngữ cũng không được học do một thứ gì đó đặc biệt kích hoạt việc học.

Đối với tiêu chuẩn thứ bốn thì thực tế cho thấy việc dạy chuyên sâu dường như không có nhiều tác dụng. Trẻ em không nhất thiết phải nhận ra (hoặc sửa chữa) sự nhầm lẫn của chúng chỉ vì người lớn chỉ ra.

Thụ đắc ngôn ngữ cũng thể hiện tiêu chuẩn thứ 5 về việc có một chuỗi các cột mốc hoặc thời kì có thể xác định được liên quan đến sự phát triển. Cụ thể, trẻ em thành thạo các kĩ năng ngôn ngữ theo một trật tự nhất định.

Lenneberg đề xuất thêm rằng hành vi bẩm sinh có một *thời kì nhạy cảm* (critical period) liên quan đến sự xuất hiện của chúng. Thuật ngữ thời kì nhạy cảm (quan trọng)

miêu tả một khoảng thời gian trong cuộc đời của một cá nhân mà trong đó một hành vi - trong trường hợp này là ngôn ngữ - phải đạt được, nghĩa là, việc thụ đắc sẽ thất bại nếu được thực hiện trước hoặc sau thời kì đó. Thời kì quan trọng để thụ đắc ngôn ngữ được giả định là trải ra từ khi sinh ra đến lúc bắt đầu tuổi dậy thì. Trong thời gian này, đứa trẻ cần tiếp xúc với ngôn ngữ để phát triển các cấu trúc não cần thiết cho việc thụ đắc ngôn ngữ. Nếu đứa trẻ không được tiếp xúc với ngôn ngữ trong thời gian này thì đứa trẻ sẽ không bao giờ có được các kĩ năng ngôn ngữ bình thường và trên thực tế, có thể không thụ đắc được các kĩ năng ngôn ngữ. Nếu một đứa trẻ đã học được ngôn ngữ mẹ đẻ trong thời kì nhạy cảm và bắt đầu học ngôn ngữ thứ hai trước mười hai tuổi, đứa trẻ cũng có khả năng đạt được năng lực bản ngữ trong ngôn ngữ thứ hai này. Tuy nhiên, nếu ngôn ngữ thứ hai được học sau tuổi 12, trẻ có thể không bao giờ đạt được năng lực bản ngữ hoàn toàn về ngôn ngữ này. Bằng chứng cho giả thuyết về thời kì nhạy cảm đến từ những đứa trẻ do hoàn cảnh không may được tiếp xúc với ngôn ngữ rất ít hoặc không được tiếp xúc với ngôn ngữ trong thời gian đầu đời của chúng. Những đứa trẻ này hoặc bị người chăm sóc chúng bỏ rơi (trẻ bị bỏ rơi) hoặc lớn lên trong thiên nhiên thường là cùng với các động vật (trẻ em hoang dã). Khi những đứa trẻ này được cứu hoặc được phát hiện, các nhà nghiên cứu đã cố gắng giúp chúng thụ đắc ngôn ngữ. Kết quả của những cố gắng này phụ thuộc phần lớn vào độ tuổi mà những đứa trẻ được phát hiện.

Bằng chứng mạnh mẽ hơn ủng hộ tính bẩm sinh của ngôn ngữ và giả thuyết về thời kì nhạy cảm để thụ đắc ngôn ngữ đầu tiên có thể được tìm thấy ở trường hợp trẻ em và người lớn khiếm thính, những người ban đầu được nuôi dưỡng trong môi trường không được tiếp cận với đầu vào là ngôn ngữ tín hiệu. Một ví dụ minh họa cụ thể là trường hợp của người khiếm thính Nicaragua vào cuối thế kỉ XX. Vào cuối những năm 1970, sau cuộc nội chiến của Nicaragua, đất nước này đã thành lập một trường công lập mới dành cho người khiếm thính. Cuối năm 1970 và đầu năm 1980, trẻ và người lớn khiếm thính đã có thể đến với nhau theo cách mà trước đây trong lịch sử đất nước chưa từng có. Hầu hết trẻ em và người lớn đến trường với hệ thống cử chỉ ra dấu thô sơ. Cử chỉ tín hiệu tại nhà là những cử chỉ giao tiếp (một hình thức liên quan đến nghĩa) được phát minh bởi trẻ khiếm thính và những người mà chúng thường xuyên tương tác trong trường hợp không có ngôn ngữ. Các tín hiệu ở nhà (homesign) có thể thể hiện các tên gọi của các cá nhân như các thành viên gia đình và tên của các hoạt động chúng (chẳng hạn “ăn”) hoặc các đồ vật chung (“nhà”) thường được đề cập đến. Tuy nhiên, một hệ thống tín hiệu ở nhà không phải là một ngôn ngữ: nó là một từ vựng cực kì hạn chế không có ngữ pháp. Do đó, các học sinh đến trường với tình trạng mắc mớ về tương tác xã hội và giao tiếp và điều đó là bình thường về mọi mặt trừ việc chúng không bao gồm việc tiếp xúc với ngôn ngữ. Sớm kết hợp các tín hiệu ở nhà mà học sinh đã có cũng như một số tín hiệu mới sáng tạo, học sinh ở trường tạo ra một tiếng bồi (một loại ngôn ngữ đơn giản) để giao tiếp với nhau. Sau khi tiếng bồi được tạo ra bởi học sinh đầu tiên của trường, những trẻ nhỏ hơn đã đến và tiếp xúc với tiếng bồi. Không có hướng dẫn và chỉ dựa trên việc chúng tiếp xúc với tiếng bồi được sử dụng bởi các bạn cùng lứa tuổi, những đứa trẻ nhỏ tuổi này tạo ra các cách diễn đạt của các tín hiệu Nicaragence (ISN), đó là một ngôn ngữ hoàn chỉnh với một hệ thống ngữ pháp phức tạp. Sự sáng tạo cách diễn đạt của các tín hiệu Nicaragence được nêu ra như một bằng chứng cho tính bẩm sinh của ngôn ngữ bởi vì trong vòng hai hoặc ba thế hệ học sinh, trẻ em đã tạo ra một ngôn ngữ mới và hoàn chỉnh. Bởi vì chúng không được tiếp xúc với bất kì hệ thống ngôn ngữ nào khác, tất cả các nguyên tắc ngữ pháp được phát triển trong ISN đều phải nảy sinh thông qua một số khả năng bẩm sinh ở trẻ để tạo ra một hệ thống ngữ pháp hoàn chỉnh. Tuy nhiên, những học sinh đầu tiên đến trường là những đứa trẻ lớn hơn và chưa tiếp thu được bất kì hệ thống giao tiếp ngôn ngữ nào trước thời điểm chúng nhập học nhưng đã lớn lên trong một môi trường chăm sóc, đã không tiếp thu được

ngôn ngữ mới này một cách hoàn hảo: Ở tuổi trưởng thành, cách sử dụng ngôn ngữ của chúng vẫn giống tiếng bồi, và có sự không nhất quán trong việc sử dụng các nguyên tắc âm hệ học, hình thái học và cú pháp thuộc loại mà người ta không thể thấy ở người bản ngữ của ngôn ngữ đó. Bằng chứng này ủng hộ giả thuyết về thời kì nhạy cảm bởi vì những đứa trẻ lớn hơn của họ đến từ nền tảng tương tự như những đứa trẻ nhỏ hơn, nhưng chúng không thể tiếp thu đầy đủ ngôn ngữ.

Ủng hộ cho thời kì nhạy cảm để thu đắc ngôn ngữ thứ hai liên quan đến việc so sánh việc tiếp thu ngôn ngữ thứ hai của trẻ em với thanh thiếu niên (tuổi tin) và người lớn. Thanh thiếu niên và người lớn khó học ngôn ngữ hơn trẻ em. Những người học một ngôn ngữ khi trưởng thành hầu như luôn luôn có giọng nước ngoài, cho thấy rằng họ chưa tiếp thu hoàn hảo các quy tắc âm hệ học của ngôn ngữ thứ hai. Họ cũng có thể thấy cú pháp và các quy tắc khác khó nắm vững hoàn toàn. Tuy nhiên, trẻ em có thể tiếp thu ngôn ngữ thứ hai (hoặc thứ ba) một cách dễ dàng và hoàn hảo miễn là chúng có đủ thông tin đầu vào từ những ngôn ngữ đó. Khả năng này giảm dần ở tuổi dậy thì.

Giả thuyết chương trình sinh học (bioprogram hypothesis) là một phiên bản khá cụ thể và đặc biệt của giả thuyết bẩm sinh. Giả thuyết này cho rằng con người được sinh ra với cấu trúc “mặc định” cho ngôn ngữ được tích hợp trong não của họ. Các ngôn ngữ của con người khác nhau khá nhiều về cấu trúc ngữ pháp (chẳng hạn, trật tự từ cơ bản của chúng). Tuy nhiên, các ngôn ngữ lai trên toàn thế giới có vẻ giống nhau một cách đáng kinh ngạc về ngữ pháp của chúng: tất cả các ngôn ngữ lai khá giống nhau, bất kể chúng xuất hiện ở đâu, hoặc ngôn ngữ nào cung cấp hầu hết các đầu vào cho chúng. Nhà ngôn ngữ học người Mỹ gốc Anh Derek Bickerton đã đưa ra lời giải thích cho nhận định này. Vì các ngôn ngữ lai là các ngôn ngữ mới được tạo ra, được xây dựng dựa trên các tiếng bồi phi ngữ pháp có trước chúng, và vì những trẻ em tạo ra ngôn ngữ lai có nghĩa vụ xây dựng ngữ pháp của nó cho chính chúng, Bickerton cho rằng phải có một số loại cơ chế bẩm sinh xác định bản chất của ngữ pháp này. Ông gọi cơ chế đó là chương trình sinh học (bioprogram), và ông coi chương trình sinh học là một cấu trúc mặc định bẩm sinh cho ngôn ngữ, luôn được trẻ em thực hiện, trừ phi chúng thấy mình đang học ngôn ngữ người lớn với một cấu trúc khác biệt, trong trường hợp đó, chúng học điều đó để thay thế.

2.2. *Lí thuyết bắt chước* (imitation theory) và *Lí thuyết củng cố* (reinforcement theory)

Lí thuyết bắt chước yêu cầu trẻ em học ngôn ngữ bằng cách nghe lời nói xung quanh chúng và tái tạo lại những gì chúng nghe được. Theo lí thuyết này, thụ đắc ngôn ngữ bao gồm việc ghi nhớ các từ và câu của một ngôn ngữ. Lí thuyết này cũng giúp cho việc giải thích sự kiện rằng trẻ em học ngôn ngữ mà cha mẹ, người chăm sóc và những người khác nói xung quanh bất kể ngôn ngữ của tổ tiên chúng là gì. Theo lí thuyết bắt chước, trẻ em Việt Nam sẽ nói tiếng Việt nếu lớn lên trong môi trường tiếng Việt, những sẽ nói tiếng Anh nếu lớn lên trong môi trường tiếng Anh. Nói cách khác, bản chất di truyền của trẻ em không có vai trò gì với việc thụ đắc ngôn ngữ.

Lí thuyết củng cố khẳng định rằng trẻ em học nói giống người lớn vì chúng được khen ngợi, được coi trọng hoặc được củng cố khi chúng sử dụng các hình thức đúng và phải chỉnh sửa khi chúng dùng các hình thức sai. Lí thuyết này yêu cầu việc bố mẹ và những người xung quanh chỉnh sửa lỗi ngữ pháp của trẻ em và khen ngợi các hình thức đúng của chúng được hình thành.

2.3. *Lí thuyết chủ động kiến tạo ngữ pháp* (active construction of a grammar theory)

Lí thuyết này quan niệm trẻ em phát hiện các quy tắc ngữ pháp một cách tự thân. Nó thừa nhận rằng khả năng phát triển các quy tắc là bẩm sinh, nhưng các quy tắc thực

sự được dựa trên lời nói mà trẻ em nghe được xung quanh chúng. Đó chính là đầu vào hoặc dữ liệu để chúng phân tích. Trẻ em nghe ngôn ngữ quanh chúng và phân tích nó để xác định các mô hình đang tồn tại. Khi chúng nghĩ chúng đã phát hiện được một mô hình thì chúng giả định một quy tắc để giải thích nó. Chúng bổ sung quy tắc đó vào ngữ pháp đang trưởng thành của mình và sử dụng nó để tạo ra các phát ngôn. Đây là một lý thuyết có ảnh hưởng lớn nhất đến việc thụ đắc ngôn ngữ, Ví dụ, giả thuyết ban đầu của một đứa trẻ về cách tạo thì quá khứ của vị từ tiếng Anh sẽ là thêm một biến thể hình vị -ed. Sau đó, tất cả các vị từ thì quá khứ sẽ được xây dựng theo quy tắc này để tạo ra các hình thức như *holded* và *eated* bên cạnh *needed* và *walked*. Tại thời điểm này, đứa trẻ học được các quy tắc này khi kết thúc thì quá khứ được phát âm là /d/, /t/ hoặc /ed/. Khi trẻ phát hiện ra rằng có những khuôn mẫu trong ngôn ngữ không khớp với những khuôn mẫu do quy tắc này tạo ra, chúng sẽ sửa đổi quy tắc hoặc thêm một quy tắc khác để tạo ra các khuôn mẫu bổ sung. Cuối cùng đứa trẻ đã tự tạo và chỉnh sửa ngữ pháp của mình đến mức khớp với ngữ pháp của người lớn. Tại thời điểm này, không có sự khác biệt đáng kể nào giữa các hình thức do đứa trẻ tạo ra và các hình thức do người lớn tạo ra. Rõ ràng, đứa trẻ có một ngữ pháp hoạt động hoàn chỉnh ngay cả trước khi nó về cơ bản giống với người lớn. Đứa trẻ sử dụng ngữ pháp này để tạo ra các phát ngôn khi các phát ngôn đó khác với lời nói của người lớn, phản ánh sự khác biệt trong hai ngữ pháp. Trong khuôn khổ này, sự nhầm lẫn của trẻ em là do trẻ đang hình thành các phát ngôn theo các quy tắc ngữ pháp, mặc dù các quy tắc này thường khác với những quy tắc mà người lớn sử dụng. Cũng cần lưu ý rằng củng cố tích cực của người lớn về sự nhầm lẫn của trẻ không đủ để giúp trẻ phát hiện ra điều gì sai trong phát ngôn của mình, đứa trẻ phải tạo ra sự kết nối trong thời gian của mình.

2.4. Lý thuyết liên kết (connectionist theories)

Lý thuyết này thừa nhận rằng trẻ em học ngôn ngữ nhờ tạo ra những liên hệ về thần kinh trong bộ não. Một đứa trẻ phát triển những liên kết như thế qua sự thể hiện ngôn ngữ và bằng sử dụng ngôn ngữ. Qua những liên kết đó, trẻ em học liên tưởng giữa các từ, các nghĩa, các chuỗi âm. Ví dụ, đứa trẻ có thể nghe từ “bình” trong những bối cảnh khác nhau và thiết lập những liên hệ thần kinh cho mỗi lần từ được nghe. Kết quả là tất cả những liên kết đó trở thành biểu tượng tinh thần của trẻ về nghĩa và hình thức của từ. Những liên kết này có thể có những sức mạnh khác nhau và thụ đắc ngôn ngữ liên quan đến việc điều chỉnh sức mạnh của các liên kết nối một cách thích hợp. Sức mạnh của một liên kết phụ thuộc vào tần số đầu vào. Ví dụ, nếu một đứa trẻ nghe thấy từ *bình* liên kết với *sữa* thường xuyên hơn với *nước*, thì sự liên kết giữa *bình* và *sữa* sẽ mạnh hơn sự liên kết giữa *bình* và *nước*. Vì vậy, thay vì phát triển những quy tắc trừu tượng, theo lý thuyết liên kết, trẻ em phát hiện những thông tin có tính thống kê từ đầu vào ngôn ngữ. Lý thuyết liên kết thừa nhận rằng đầu vào mà trẻ em nhận được là đủ phong phú để học ngôn ngữ mà không cần cơ chế bẩm sinh để phát hiện các quy tắc ngôn ngữ. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng cái khả năng tạo ra những khái quát hóa về mặt thống kê là có tính bẩm sinh.

Để cảm nhận rõ hơn về cách lý thuyết này hoạt động và nó có gì khác so với các lý thuyết khác, chúng ta hãy xem xét lại việc thụ đắc thì quá khứ của vị từ tiếng Anh. Lý thuyết chủ động kiến tạo ngữ pháp giả định rằng trẻ em tạo ra các từ như *goed* hoặc *growed* bởi vì chúng đã hình thành một quy tắc yêu cầu chúng thêm -ed vào một vị từ để tạo thành thì quá khứ. Các mô hình liên kết giả định rằng trẻ chỉ khai thác thông tin thống kê về việc hình thành các thì quá khứ. Do đó, đứa trẻ nói *goed* và *growed* vì có sự tồn tại của các hình thức như *showed*, *mowed*, *towed*, và *glowed* tạo nên khuôn mẫu này về mặt thống kê. Bằng chứng cho việc khai thác thống kê trái ngược với sự phát triển các quy tắc trừu tượng đến từ các thí nghiệm trong đó, ví dụ, trẻ em tạo ra thì quá

khứ của các vị từ vô nghĩa. Ví dụ, khi được yêu cầu hoàn thành cụm từ *This man is gringing: Yesterday, he...* nhiều em đã tạo các hình thức bất quy tắc *frang* hoặc *frought* thay vì hình thức có quy tắc *fringed*. Như vậy, dữ liệu đặt ra một vấn đề cho lí thuyết chủ động kiến tạo ngữ pháp, nhưng dữ liệu có thể được giải thích theo mô hình liên kết. Nếu trẻ em phát minh các quy tắc và sau đó tìm hiểu các ngoại lệ đối với các quy tắc, chúng sẽ tạo ra *fringed* như thì quá khứ của *fring*, bởi vì đó không phải là một trong những trường hợp ngoại lệ đã học được. Tuy nhiên, nếu trẻ em khám phá các dữ liệu thống kê, đôi khi chúng được kì vọng sẽ tạo ra các hình thức bất quy tắc bởi vì chúng tiếp xúc với các từ như *sing*, *ring* hoặc *bring*.

2.5. Lí thuyết tương tác xã hội (social interaction theory)

Lí thuyết này thừa nhận trẻ em thụ đắc ngôn ngữ qua tương tác xã hội với các trẻ lớn và đặc biệt với người lớn. Cách tiếp cận này quan niệm trẻ em thôi thúc bố mẹ cung cấp cho chúng những kinh nghiệm ngôn ngữ thích hợp mà chúng cần. Như thế, trẻ em và môi trường ngôn ngữ của chúng được xem như một hệ thống năng động: trẻ em cần môi trường ngôn ngữ để cải tiến các kĩ năng giao tiếp về xã hội và ngôn ngữ của chúng và những môi trường thích hợp tồn tại là do nó được trẻ em gợi ý. Cũng giống những người ủng hộ lí thuyết chủ động kiến tạo ngữ pháp, những người ủng hộ lí thuyết tương tác xã hội tin rằng trẻ em phải phát triển các quy tắc và chúng có khuynh hướng thiên về học ngôn ngữ. Họ nhấn mạnh vào tương tác xã hội và loại đầu vào mà trẻ em tiếp nhận, thay vì cho rằng chỉ dựa vào sự tiếp xúc với việc sử dụng ngôn ngữ mà thôi. Theo lí thuyết này, những cách thức mà trẻ lớn và người lớn nói với trẻ em đóng vai trò chủ yếu trong cách trẻ em thụ đắc ngôn ngữ. Ở nhiều xã hội phương Tây, lời nói với trẻ sơ sinh (được gọi là lời nói hướng dẫn trẻ em) chậm, âm vực cao và lặp lại nhiều, cú pháp giản hóa, ngữ điệu phóng đại, vốn từ đơn giản và cụ thể. Trong khi lời nói hướng dẫn trẻ em có tính chất quyết định ở thời kì đầu thì không rõ trẻ em phải dựa vào đó cho đến bao giờ. Hơn nữa, lời nói hướng dẫn trẻ em khác nhau qua các nền văn hóa và chúng ta không biết các khía cạnh cụ thể nào của lời nói như thế là quan trọng.

2.6. Giả thuyết nhận thức (the cognition hypothesis)

Giả thuyết nhận thức có tính đến mối quan hệ giữa khả năng nhận thức và trí tuệ đang phát triển; Giả thuyết này được Rice M. và Kemper S. đưa ra trong cuốn *Child language and cognitive*, Baltimore, MD, 1984. Các ông phác họa và phân biệt sáu đề xuất lí thuyết chính đã được đưa ra để giải thích mối quan hệ giữa ngôn ngữ trẻ em và nhận thức. Những đề xuất đó là:

- (1) Giả thuyết nhận thức mạnh mẽ, theo đó nhận thức là cần và đủ để giải thích việc thụ đắc ngôn ngữ;
- (2) Giả thuyết tương đồng cục bộ, đề xuất rằng kiến thức về nhận thức và ngôn ngữ xuất hiện song song, với các liên kết cục bộ tồn tại giữa hai lĩnh vực;
- (3) Giả thuyết tương tác, gợi ý rằng nhận thức và ngôn ngữ ảnh hưởng lẫn nhau đối với sự phát triển của mỗi lĩnh vực;
- (4) Giả thuyết nhận thức neo trong ngôn ngữ, đề xuất rằng ngôn ngữ giúp ổn định và củng cố kiến thức của trẻ;
- (5) Giả thuyết nhận thức yếu, gợi ý rằng nhận thức là cần nhưng không đủ để giải thích việc thụ đắc ngôn ngữ;
- (6) Giả thuyết các quy trình ngôn ngữ cụ thể, theo đó ngôn ngữ được thụ đắc qua sự hoạt động của cơ chế học ngôn ngữ cụ thể bẩm sinh.

3. Nhận xét về các lí thuyết thụ đắc ngôn ngữ

Ngôn ngữ là thuộc tính của con người. Các lí thuyết thụ đắc ngôn ngữ hoặc xuất phát từ bên trong hoặc xuất phát từ bên ngoài. Giả thuyết bẩm sinh, lí thuyết chủ động kiến tạo ngữ pháp và lí thuyết liên kết đường như xuất phát từ bên trong, còn lí thuyết bắt chước, lí thuyết củng cố và lí thuyết tương tác xã hội xuất phát từ bên ngoài. Mặc dù chưa hiểu đầy đủ về quá trình thụ đắc, chúng ta có thể nhận thấy việc thụ đắc ngôn ngữ bộc lộ các đặc điểm của hành vi bẩm sinh của con người. Lí thuyết ưu thế cho rằng một phần khả năng thụ đắc ngôn ngữ của chúng ta là bẩm sinh và trẻ em thụ đắc ngôn ngữ bằng cách “phát minh” ra các quy tắc dành riêng cho ngôn ngữ của chúng.

Tuy nhiên, chỉ tính bẩm sinh không thể trả lời tất cả các vấn đề về cách trẻ em tiếp thu ngôn ngữ cụ thể được nói xung quanh chúng. Lí thuyết bắt chước và lí thuyết củng cố đã dựa trên cơ sở của chủ nghĩa hành vi. Như ta biết, chủ nghĩa hành vi là một lí thuyết tâm lí học cho rằng hành vi của con người và con vật chỉ có thể được nghiên cứu trên cơ sở những hiện tượng có thể quan sát và đo lường được. Lí thuyết bắt trước và lí thuyết củng cố đã bị bác bỏ nhưng vẫn là một phần của niềm tin phổ biến. Do đó, điều quan trọng là phải chỉ ra lí do tại sao những lí thuyết này không đầy đủ. Cái tư tưởng cho rằng thụ đắc một ngôn ngữ là quá trình học bắt chước lời nói của người khác chỉ đúng một phần nào. Vì mối liên hệ giữa ngữ âm của từ và ý nghĩa của nó có tính vô đoán nên trẻ em không thể phỏng đoán các từ của ngôn ngữ đích của chúng là gì. Chúng phải nghe các từ được dùng bởi những người khác và tái tạo lại hoặc bắt chước chúng. Nhưng lí thuyết bắt chước giải thích rất ít những gì chúng ta biết về việc thụ đắc ngôn ngữ. Lời nói của trẻ em khác với chuẩn mực của người lớn, nó đầy các lỗi theo nhiều loại khác nhau. Một đứa trẻ người Anh hai tuổi có thể nói *nana* cho *banana* của người lớn, một đứa trẻ ba tuổi có thể nói *Mommy tie shoe* (mẹ buộc dây), và một đứa trẻ bốn tuổi có thể nói *hitted* hoặc *goed* thay vì *hit* (đánh) hoặc *went* (đã đi). Khi trẻ em người Anh nói *hitted* hoặc *goed*, chúng không bắt chước người lớn vì trẻ em sẽ không nghe thấy người lớn nói *hitted* hoặc *goed*. Thay vào đó, có vẻ như đứa trẻ nói *hitted* có quy tắc trong ngữ pháp nội tạo của nó là thêm -ed (phát âm như /d/, /t/ hoặc /əd/) vào để tạo thì quá khứ. Trẻ em chưa nắm vững thực tế là có những ngoại lệ đối với quy tắc này, chẳng hạn như việc sử dụng *hit* thay vì *hitted* ở thì quá khứ. Sai lầm nghiêm trọng nhất của lí thuyết bắt chước là nó không tính đến việc trẻ em và người lớn đã tạo sinh và lĩnh hội được các câu mới như thế nào. Nếu trẻ em chỉ học bằng cách bắt chước thì chúng chỉ hiểu một câu nếu chúng đã được nghe câu đó. Tuy nhiên, chúng ta biết rằng có một số vô hạn các câu có thể có trong bất cứ ngôn ngữ nào và các người nói (thậm chí cả trẻ em) có thể hiểu và tạo sinh các phát ngôn mới một cách trọn vẹn.

Về lí thuyết củng cố, chúng ta không có cơ sở để tuyên bố rằng cha mẹ và những người chăm sóc khác thường xuyên sửa lỗi ngữ pháp cho con họ và khen ngợi các hình thức đúng của chúng. Những sự chỉnh sửa như vậy hiếm khi xảy ra vì mặc dù cha mẹ thường chỉnh sửa con cái họ, nhưng sự chỉnh sửa thường nhắm vào tính chất chính xác hoặc đúng đắn của một nhận định hơn là với các hình thức ngữ pháp. Lí thuyết củng cố cũng mâu thuẫn bởi thực tế là ngay cả khi người lớn cố gắng sửa ngữ pháp của trẻ, những cố gắng đó thường hoàn toàn thất bại. Cũng có hiện tượng người lớn cố gắng chỉnh sửa ngữ pháp của trẻ nhưng những cố gắng ấy vẫn bị phớt lờ, trẻ em vẫn nói theo cách nói của chúng. Lí thuyết củng cố có thể giải thích các cách nói của trẻ nảy sinh từ đâu, cũng như vì sao trẻ em không tiếp thu sự chỉnh sửa của người lớn. Thực tế chứng tỏ rằng, cách dạy trực tiếp không giúp trẻ thụ đắc ngôn ngữ.

Lí thuyết có ảnh hưởng nhất là Lí thuyết chủ động kiến tạo ngữ pháp. Lí thuyết này là lí thuyết mà hầu hết các nhà ngôn ngữ học ngày nay tin tưởng. Như ta biết, phân

đoạn hai bậc (double articulation) là đặc điểm cấu trúc của các ngôn ngữ tự nhiên phân biệt chúng với các hệ thống giao tiếp khác. Theo Martinet (1965), các biểu thức ngôn ngữ có thể phân ra thành hai bậc khác nhau: (a) bậc mang nghĩa nhỏ nhất (hình vị hoặc nguyên vị theo hệ thống thuật ngữ của Martinet), đó là chiết đoạn nhỏ nhất gồm cả hình thức và nghĩa; (b) Các đơn vị nhỏ nhất phân biệt nghĩa (âm vị), các đơn vị loại sau có hình thức nhưng tự thân không có nghĩa. Cấu trúc thứ hai ở bậc âm hệ học dẫn đến khả năng sản sinh vô hạn của ngôn ngữ tự nhiên dựa trên vài chục các âm tố khác nhau và các quy tắc phối hợp tương ứng. Trong khi tiếng chim kêu, các tín hiệu giao thông hoặc tiếng rên (như một biểu hiện của sự đau đớn) chỉ có thể được chia thành các đơn vị mang nghĩa ở cấp độ thứ nhất, các biểu thức ngôn ngữ có thể được phân tích ở cả hai cấp độ: *no pet/s allow/ed* bao gồm ít nhất năm đơn vị mang nghĩa, trong khi biểu thức *pet* bao gồm ba âm vị. Do đó, phân đoạn hai bậc là cơ sở cho sự tiết kiệm và tính sáng tạo của ngôn ngữ loài người. Nhận thức là kết quả của sự tác động của bộ óc với thực tại. Nhận thức của con người cũng có tính sáng tạo. Tính sáng tạo của nhận thức và ngôn ngữ chính là cơ sở cho lí thuyết chủ động kiến tạo ngữ pháp.

Lí thuyết liên kết và lí thuyết tương tác xã hội cạnh tranh trực tiếp với lí thuyết chủ động kiến tạo ngữ pháp. Chúng tôi nghĩ rằng có thể trẻ em vừa phát triển các quy tắc (chủ động kiến tạo ngữ pháp) vừa sử dụng dữ liệu thống kê. Tức là, có thể việc thụ đắc các quy tắc ngữ pháp tiến hành theo mô hình hỗn hợp và trẻ em chủ động kiến tạo ngữ pháp bằng sự thiết lập và khám phá các kết nối thần kinh. Ngôn ngữ là một phức thể sống động mà các yếu tố sinh lí và các yếu tố tâm lí gắn bó chặt chẽ với nhau.

Toàn bộ tập tính loài người có thể được miêu tả theo nguyên tắc “bạn nói giống những người nói cùng bạn”. Ví thế, môi trường ngôn ngữ, hoạt động ngôn ngữ và các ngôn phạm được tạo ra trong quá trình giao tiếp liên nhân có vai trò quan trọng trong việc hình thành, hoạt động và phát triển của ngôn ngữ cá nhân cũng như ngôn ngữ cộng đồng. Sự xuất hiện của ngôn ngữ không được kích hoạt bởi các sự kiện bên ngoài, nhưng môi trường xung quanh phải đủ phong phú thì ngôn ngữ mới phát triển đầy đủ được. Cho nên, tương tác xã hội là yếu tố không thể thiếu trong sự hình thành và phát triển của ngôn ngữ. Lí thuyết tương tác xã hội cũng không hoàn toàn xung khắc với một trong hai lí thuyết ở trên. Nghĩa là, trên thực tế các loại tương tác xã hội mà trẻ em có thể có là vô giá đối với thụ đắc ngôn ngữ, vốn dĩ có thể phát triển qua những liên kết thần kinh và liên quan đến việc đưa ra giả thuyết về các quy tắc ngữ pháp cụ thể ở một bộ phận của trẻ em.

Danh mục tài liệu tham khảo

1. Bickerton D. 1983. *Creole languages*. Scientific American. 249.
2. Chomsky N.1959. *Verbal behaviour. (A discussion of B.F, Skinner 1957)*. Lg.35
3. Chomsky N.1975. *Reflections on language*. New York..
4. Lenneberg E.H. 1967. *Biological foundations of language*. New York: John Wiley and Sons.
5. Martinet A. 1965. *La linguistique synchronique, études et recherches*. Paris.
6. Nguyễn Thiện Giáp. 2016. *Từ điển khái niệm ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Nguyễn Thiện Giáp. 2020. *Ngôn ngữ học lí thuyết*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.